

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 11 cấp ngày 13 tháng 10 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 12 tháng 12 năm 2019 với mã chứng khoán NHH.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Chủ tịch	
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên	
Ông Cho Yoon	Thành viên độc lập	
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Thành viên	
Ông Ngô Văn Thụ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024
Ông Bùi Thanh Nam	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoa Tùng	Trưởng ban	
Bà Đỗ Thảo Uyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024
Bà Phan Thị Quỳnh Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024
Ông Tạ Phúc Tâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024
Ông Bùi Văn Hưởng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2024

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Văn Thụ	Tổng Giám đốc	
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lâm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2024

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Phạm Đỗ Huy Cường – Chủ tịch Hội đồng Quản trị và ông Ngô Văn Thụ – Tổng Giám đốc.

Bà Đỗ Thị Hương Giang được ông Ngô Văn Thụ ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 theo Thư Ủy quyền số 43/2024/HPC-UQ ngày 2 tháng 1 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (“báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”) đề ngày 28 tháng 8 năm 2024.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đỗ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 12824744/68428246-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) được lập ngày 28 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 7 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2024

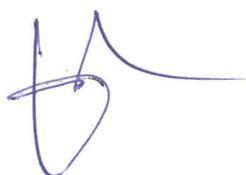
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		420.014.614.664	372.735.441.592
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	75.252.166.657	41.020.226.762
111	1. Tiền		39.252.166.657	33.470.226.762
112	2. Các khoản tương đương tiền		36.000.000.000	7.550.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	100.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	100.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		283.881.504.996	179.151.148.516
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	171.421.991.575	142.912.296.184
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	102.418.405.221	12.005.249.135
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	29	-	13.200.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	13.125.505.308	12.636.455.173
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(3.084.397.108)	(1.602.851.976)
140	IV. Hàng tồn kho	8	57.960.114.422	51.307.628.098
141	1. Hàng tồn kho		59.173.724.896	52.487.800.097
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.213.610.474)	(1.180.171.999)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.920.828.589	1.256.438.216
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.898.151.271	1.256.438.216
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		22.677.318	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.129.065.723.066	1.144.222.852.437
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.156.296.479	21.824.736.479
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	29	-	20.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	2.156.296.479	1.824.736.479
220	II. Tài sản cố định		160.228.674.079	164.647.879.541
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	120.330.492.769	128.909.489.410
222	Nguyên giá		671.321.602.460	666.079.596.672
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(550.991.109.691)	(537.170.107.262)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	35.192.600.199	30.476.760.350
225	Nguyên giá		41.282.300.134	35.142.300.134
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.089.699.935)	(4.665.539.784)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	4.705.581.111	5.261.629.781
228	Nguyên giá		12.770.004.411	12.561.004.411
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.064.423.300)	(7.299.374.630)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		11.489.392.809	638.940.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	11.489.392.809	638.940.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	940.369.855.422	942.530.040.358
251	1. Đầu tư vào công ty con		792.345.429.200	792.345.429.200
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		169.535.000.000	169.535.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(21.510.573.778)	(19.350.388.842)
260	V. Tài sản dài hạn khác		14.821.504.277	14.581.256.059
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	14.821.504.277	14.581.256.059
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.549.080.337.730	1.516.958.294.029

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		367.526.823.878	318.773.025.071
310	I. Nợ ngắn hạn		356.322.067.931	307.299.416.894
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	66.577.269.347	83.227.724.274
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	5.082.248.464	624.148.700
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.649.922.432	2.788.955.547
314	4. Phải trả người lao động		8.683.561.114	11.833.952.600
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	6.900.176.208	10.361.313.676
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	37.375.395.500	120.630.297
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	205.333.431.876	185.959.202.446
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	22.720.062.990	12.383.489.354
330	II. Nợ dài hạn		11.204.755.947	11.473.608.177
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	11.204.755.947	11.473.608.177
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.181.553.513.852	1.198.185.268.958
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.181.553.513.852	1.198.185.268.958
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		728.800.000.000	728.800.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		728.800.000.000	728.800.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		327.962.683.602	327.962.683.602
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		3.598.936.874	3.598.936.874
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		121.191.893.376	137.823.648.482
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		91.046.874.846	90.085.579.144
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		30.145.018.530	47.738.069.338
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.549.080.337.730	1.516.958.294.029



Phạm Thị Nga
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Đỗ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc

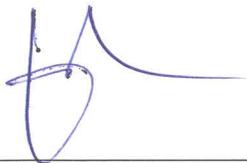
Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	601.887.331.414	695.740.993.675
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	-	(88.428.700)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	601.887.331.414	695.652.564.975
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(529.561.495.889)	(612.048.025.959)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		72.325.835.525	83.604.539.016
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	3.227.631.212	9.166.592.572
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	24	(5.210.018.399) (3.047.789.044)	(18.862.202.872) (8.065.461.272)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(16.665.592.374)	(20.736.499.488)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(16.985.114.335)	(16.855.546.382)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		36.692.741.629	36.316.882.846
31	11. Thu nhập khác	26	2.550.879.591	3.789.709.192
32	12. Chi phí khác	26	(641.236.385)	(2.283.722.687)
40	13. Lợi nhuận khác	26	1.909.643.206	1.505.986.505
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		38.602.384.835	37.822.869.351
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(8.457.366.305)	(8.012.166.939)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		30.145.018.530	29.810.702.412



Phạm Thị Nga
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Đỗ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		38.602.384.835	37.822.869.351
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ tiền thuê đất trả trước		18.686.889.288	23.524.426.984
03	Các khoản dự phòng		3.675.168.543	9.900.677.760
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.121.456.927)	(197.282.599)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.373.896.029)	(9.305.595.777)
06	Chi phí lãi vay	24	3.047.789.044	8.065.461.272
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		61.516.878.754	69.810.556.991
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(108.360.994.481)	73.900.183.237
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(6.685.924.799)	43.163.354.076
11	Giảm các khoản phải trả		(21.293.277.380)	(41.598.485.613)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(2.015.897.761)	3.587.469.591
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.804.592.712)	(8.047.726.565)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.141.742.561)	(12.969.454.939)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	19	(200.000)	(10.168.368.900)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(86.785.750.940)	117.677.527.878
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(40.701.272.561)	(10.898.787.684)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		6.356.268.524	573.795.909
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(141.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		133.200.000.000	2.600.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(65.135.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	21.700.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.266.941.908	1.510.724.628
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		107.121.937.871	(191.149.267.147)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		357.665.083.057	194.786.182.265
34	Tiền trả nợ gốc vay		(340.281.963.803)	(151.345.679.516)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(3.891.510.687)	(2.788.565.908)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	21.4	-	(36.432.620.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		13.491.608.567	4.219.316.841
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		33.827.795.498	(69.252.422.428)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4	41.020.226.762	113.861.125.836
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		404.144.397	20.518.300
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	75.252.166.657	44.629.221.708

Phạm Thị Ngà
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Đỗ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 11 cấp ngày 13 tháng 10 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 12 tháng 12 năm 2019 với mã chứng khoán NHH.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 662 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 699 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 4 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM (“Công ty Viexim”)	100%	100%	Thôn Hào, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries (“Công ty An Trung”)	100%	100%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam (“Công ty VMC”)	100%	100%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
4	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường (“Công ty An Cường”)	94,86%	94,86%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất

Công ty có một công ty liên kết như được trình bày ở Thuyết minh số 14.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (“báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”) đề ngày 28 tháng 8 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc bằng hoặc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính do bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Cụ thể, thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị	8 - 15 năm
Phương tiện vận tải	10 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất giữa Công ty và Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Nội ngày 28 tháng 6 năm 2010 với thời hạn 41 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm về nhựa. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tiền mặt	72.268.000	43.649.000
Tiền gửi ngân hàng	39.179.898.657	33.426.577.762
Các khoản tương đương tiền (*)	36.000.000.000	7.550.000.000
TỔNG CỘNG	75.252.166.657	41.020.226.762

(*) Bao gồm khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn 1 tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 4,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4,6%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	126.711.229.925	129.816.716.081
- Công ty TNHH Honda Việt Nam	68.258.304.420	77.464.116.736
- Công ty TNHH Piaggio Việt Nam	14.363.205.452	8.662.444.089
- Khách hàng khác	44.089.720.053	43.690.155.256
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	44.710.761.650	13.095.580.103
TỔNG CỘNG	<u>171.421.991.575</u>	<u>142.912.296.184</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.685.082.108)	(1.183.057.476)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trả trước cho người bán khác	29.806.727.396	444.519.341
- Công ty TNHH Black Horse America	27.548.721.200	-
- Các bên khác	2.258.006.196	444.519.341
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	72.611.677.825	11.560.729.794
TỔNG CỘNG	<u>102.418.405.221</u>	<u>12.005.249.135</u>

6. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Đặt cọc, ký quỹ	10.889.298.184	-	3.704.808.300	-
Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay	61.823.073	-	7.088.363.384	-
Phải thu ngắn hạn khác	2.174.384.051	(1.399.315.000)	1.843.283.489	(419.794.500)
TỔNG CỘNG	<u>13.125.505.308</u>	<u>(1.399.315.000)</u>	<u>12.636.455.173</u>	<u>(419.794.500)</u>
Trong đó:				
Phải thu từ bên khác	13.125.505.308	(1.399.315.000)	11.304.055.169	(419.794.500)
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	-	-	1.332.400.004	-
Dài hạn				
Đặt cọc, ký quỹ	2.156.296.479	-	1.824.736.479	-
TỔNG CỘNG	<u>2.156.296.479</u>	<u>-</u>	<u>1.824.736.479</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Linh Phụng	1.685.082.108	-	1.690.082.108	507.024.632
Công ty TNHH Cơ điện tử Bách Khoa	1.399.315.000	-	1.399.315.000	979.520.500
TỔNG CỘNG	3.084.397.108	-	3.089.397.108	1.486.545.132

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	-	-	4.029.300	-
Nguyên liệu, vật liệu	25.494.463.771	-	23.353.992.265	-
Công cụ, dụng cụ	1.303.573.738	-	812.313.383	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.709.154.737	-	11.459.980.738	-
Thành phẩm	16.789.904.925	(1.213.610.474)	16.857.484.411	(1.180.171.999)
Hàng hóa	876.627.725	-	-	-
TỔNG CỘNG	59.173.724.896	(1.213.610.474)	52.487.800.097	(1.180.171.999)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	1.180.171.999	2.719.101.467
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	1.200.834.308	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.167.395.833)	(1.110.240.959)
Số cuối kỳ	1.213.610.474	1.608.860.508

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	69.549.276.948	556.508.126.057	34.159.424.666	5.862.769.001	666.079.596.672
- Mua trong kỳ	-	9.143.668.643	949.003.940	481.178.000	10.573.850.583
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	3.433.670.847	-	-	3.433.670.847
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.198.048.571)(*)	(1.068.267.071)	(499.200.000)	(8.765.515.642)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	69.549.276.948	561.887.416.976	34.040.161.535	5.844.747.001	671.321.602.460
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	50.455.573.151	359.975.185.213	16.995.970.394	3.453.247.046	430.879.975.804
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	65.920.886.691	443.798.524.978	22.927.644.208	4.523.051.385	537.170.107.262
- Khấu hao trong kỳ	576.960.858	14.777.847.184	818.394.092	190.541.845	16.363.743.979
- Thanh lý, nhượng bán	-	(985.768.696)(*)	(1.068.267.071)	(488.705.783)	(2.542.741.550)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	66.497.847.549	457.590.603.466	22.677.771.229	4.224.887.447	550.991.109.691
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	3.628.390.257	112.709.601.079	11.231.780.458	1.339.717.616	128.909.489.410
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	3.051.429.399	104.296.813.510	11.362.390.306	1.619.859.554	120.330.492.769

(*) Một số tài sản thanh lý, nhượng bán dưới hình thức bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính như được trình bày ở Thuyết minh số 10.

(**) Một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại khoảng 8,6 tỷ VND được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	34.722.300.134	420.000.000	35.142.300.134
- Thuê trong kỳ	<u>6.140.000.000</u>	<u>-</u>	<u>6.140.000.000</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>40.862.300.134</u>	<u>420.000.000</u>	<u>41.282.300.134</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	4.570.923.117	94.616.667	4.665.539.784
- Khấu hao trong kỳ	<u>1.403.160.151</u>	<u>21.000.000</u>	<u>1.424.160.151</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>5.974.083.268</u>	<u>115.616.667</u>	<u>6.089.699.935</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>30.151.377.017</u>	<u>325.383.333</u>	<u>30.476.760.350</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>34.888.216.866</u>	<u>304.383.333</u>	<u>35.192.600.199</u>

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	12.561.004.411
- Mua trong kỳ	<u>209.000.000</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>12.770.004.411</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	2.081.225.711
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	7.299.374.630
- Hao mòn trong kỳ	<u>765.048.670</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>8.064.423.300</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>5.261.629.781</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>4.705.581.111</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chi phí mua máy móc, thiết bị	11.489.392.809	638.940.000
TỔNG CỘNG	11.489.392.809	638.940.000

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hộ lao động	1.986.864.964	168.900.491
Phí bảo hiểm	421.270.465	367.082.074
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	243.037.930	239.626.165
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	246.977.912	480.829.486
TỔNG CỘNG	2.898.151.271	1.256.438.216
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	6.490.194.779	6.624.131.267
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.631.970.596	4.879.115.107
Chi phí dịch vụ phần mềm	1.456.290.935	1.942.301.909
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	1.382.950.974	829.302.883
Chi phí trả trước dài hạn khác	860.096.993	306.404.893
TỔNG CỘNG	14.821.504.277	14.581.256.059

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024				Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu
Đầu tư vào công ty con								
Công ty An Cường	321.875.429.200	-	(i)	100%	321.875.429.200	-	(i)	100%
Công ty An Trung	241.010.000.000	(18.357.157.605)	(i)	100%	241.010.000.000	(19.350.388.842)	(i)	100%
Công ty VMC	200.000.000.000	-	(i)	100%	200.000.000.000	-	(i)	100%
Công ty Viexim	29.460.000.000	-	(i)	94,86%	29.460.000.000	-	(i)	94,86%
TỔNG CỘNG	792.345.429.200	(18.357.157.605)			792.345.429.200	(19.350.388.842)		
Đầu tư vào công ty liên kết								
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	169.535.000.000	(3.153.416.173)	(i)	35,51%	169.535.000.000	-	(i)	35,51%
TỔNG CỘNG	169.535.000.000	(3.153.416.173)			169.535.000.000	-		

(i) Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết do các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	55.821.553.605	55.821.553.605	63.509.789.848	63.509.789.848
- Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	11.147.198.250	11.147.198.250	13.404.373.776	13.404.373.776
- Công ty TNHH Sản xuất Hiệp Phước Thành	5.881.999.928	5.881.999.928	8.441.333.882	8.441.333.882
- Phải trả người bán khác	38.792.355.427	38.792.355.427	41.664.082.190	41.664.082.190
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	10.755.715.742	10.755.715.742	19.717.934.426	19.717.934.426
TỔNG CỘNG	66.577.269.347	66.577.269.347	83.227.724.274	83.227.724.274

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty TNHH Công nghiệp Chính xác Việt Nam 1	4.419.370.794	-
Các đối tượng khác	662.877.670	624.148.700
TỔNG CỘNG	5.082.248.464	624.148.700

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.171.222.016	8.457.366.305	(7.141.742.561)	3.486.845.760
Thuế giá trị gia tăng	534.577.755	6.722.789.556	(7.257.367.311)	-
Thuế thu nhập cá nhân	72.097.000	1.115.742.300	(1.048.355.300)	139.484.000
Thuế xuất, nhập khẩu	11.058.776	127.466.548	(114.932.652)	23.592.672
Thuế, phí khác	-	86.982.118	(86.982.118)	-
TỔNG CỘNG	2.788.955.547	16.510.346.827	(15.649.379.942)	3.649.922.432

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chi phí thưởng	5.076.000.000	10.140.000.000
Chi phí lãi vay	360.510.008	117.313.676
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.463.666.200	104.000.000
TỔNG CỘNG	<u>6.900.176.208</u>	<u>10.361.313.676</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Cổ tức phải trả	36.503.358.400	63.358.400
Chi phí phải trả khác	872.037.100	57.271.897
TỔNG CỘNG	<u>37.375.395.500</u>	<u>120.630.297</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i> Phải trả khác bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>22.903.590.300</i>	<i>57.271.897</i>
<i> Phải trả các đối tượng khác</i>	<i>14.471.805.200</i>	<i>63.358.400</i>

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Số đầu kỳ	12.383.489.354	12.635.037.254
Trích lập trong kỳ	10.336.773.636	10.000.000.000
Sử dụng trong kỳ	(200.000)	(10.168.368.900)
Số cuối kỳ	<u>22.720.062.990</u>	<u>12.466.668.354</u>

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn							
Vay ngân hàng	176.758.392.748	176.758.392.748	357.811.734.405	(339.317.001.071)	195.253.126.082	195.253.126.082	
Vay dài hạn đến hạn trả	1.929.925.464	1.929.925.464	964.962.732	(964.962.732)	1.929.925.464	1.929.925.464	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	7.270.884.234	7.270.884.234	4.771.006.783	(3.891.510.687)	8.150.380.330	8.150.380.330	
TỔNG CỘNG	185.959.202.446	185.959.202.446	363.547.703.920	(344.173.474.490)	205.333.431.876	205.333.431.876	
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn							
Vay ngân hàng	2.891.633.226	2.891.633.226	-	(964.962.732)	1.926.670.494	1.926.670.494	
Nợ thuế tài chính	8.581.974.951	8.581.974.951	5.467.117.285	(4.771.006.783)	9.278.085.453	9.278.085.453	
TỔNG CỘNG	11.473.608.177	11.473.608.177	5.467.117.285	(5.735.969.515)	11.204.755.947	11.204.755.947	

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại và chịu lãi suất từ 3 - 5%/năm. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	72.492.731.956	Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 9 năm 2024	Tín chấp
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH – Chi nhánh Hà Nội	42.922.262.372	Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 9 năm 2024	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	42.741.426.127	Kỳ hạn vay 6 tháng đến ngày 19 tháng 11 năm 2024, lãi vay trả hàng tháng	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	37.096.705.627	Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 9 tháng 8 năm 2024	Tín chấp
TỔNG CỘNG	195.253.126.082		

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản vay dài hạn từ ngân hàng thương mại và chịu lãi suất từ 7% - 8,3%/năm. Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	3.856.595.958	Kỳ hạn vay 48-60 tháng đến ngày 21 tháng 4 năm 2027, gốc vay trả từng phần hàng quý, lãi vay trả hàng tháng	Tài sản cố định hữu hình của Công ty
TỔNG CỘNG	3.856.595.958		
Trong đó:			
- Vay dài hạn đến hạn trả	1.929.925.464		
- Vay dài hạn	1.926.670.494		

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.3 Nợ thuế tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc, thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính. Chi tiết nợ thuế tài chính vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	17.428.465.783	Kỳ hạn 48 tháng, gốc và lãi vay trả hàng tháng. Khoản nợ cuối cùng đáo hạn vào ngày 27 tháng 3 năm 2028.	6,5% - 6,7%
Trong đó:			
Nợ dài hạn đến hạn trả	8.150.380.330		
Nợ dài hạn	9.278.085.453		

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	18.937.034.055	17.602.448.474
Nợ thuế tài chính ngắn hạn	8.886.579.886	8.278.448.638
Từ 1 năm trở xuống	736.199.556	1.007.564.404
Nợ thuế tài chính dài hạn	10.050.454.169	9.323.999.836
Từ 1 đến 5 năm	772.368.716	742.024.885
TỔNG CỘNG	1.508.568.272	1.749.589.289

Các tài sản đi thuế theo hợp đồng thuê tài chính được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay này. Tại thời điểm kết thúc hợp đồng vay, Công ty có quyền được mua lại các tài sản đi thuế.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	728.800.000.000	327.962.683.602	3.598.936.874	136.525.579.144	1.196.887.199.620
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	29.810.702.412	29.810.702.412
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(36.440.000.000)	(36.440.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	728.800.000.000	327.962.683.602	3.598.936.874	119.896.281.556	1.180.257.902.032
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	728.800.000.000	327.962.683.602	3.598.936.874	137.823.648.482	1.198.185.268.958
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	30.145.018.530	30.145.018.530
- Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	(36.440.000.000)	(36.440.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(10.336.773.636)	(10.336.773.636)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	728.800.000.000	327.962.683.602	3.598.936.874	121.191.893.376	1.181.553.513.852

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 231/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 5 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 5% mệnh giá vốn cổ phần (500 VND/ cổ phiếu) và trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024			Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	111.603.080.000	111.603.080.000	-	151.603.080.000	151.603.080.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	345.725.140.000	345.725.140.000	-	345.725.140.000	345.725.140.000	-
Các cổ đông khác	271.471.780.000	271.471.780.000	-	231.471.780.000	231.471.780.000	-
TỔNG CỘNG	728.800.000.000	728.800.000.000	-	728.800.000.000	728.800.000.000	-

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu	
Số đầu kỳ	728.800.000.000	728.800.000.000
Số cuối kỳ	728.800.000.000	728.800.000.000
Cổ tức công bố	36.440.000.000	36.440.000.000

21.4 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	Cổ tức đã công bố	
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức bằng tiền cho năm 2022 (500 VND/cổ phiếu)	-	36.440.000.000
Cổ tức bằng tiền cho năm 2023 (500 VND/cổ phiếu)	36.440.000.000	-
Cổ tức đã trả trong năm		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức bằng tiền cho năm 2022 (500 VND/cổ phiếu)	-	36.432.620.000
Cổ tức bằng tiền cho năm 2023 (500 VND/cổ phiếu)	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.5 Cổ phiếu

	<i>Số lượng</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	72.880.000	72.880.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	72.880.000	72.880.000
Cổ phiếu phổ thông	72.880.000	72.880.000
Cổ phiếu đang lưu hành	72.880.000	72.880.000
Cổ phiếu phổ thông	72.880.000	72.880.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VND).

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Tổng doanh thu	601.887.331.414	695.740.993.675
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ	485.862.124.613	598.270.932.603
Doanh thu bán hàng hóa	116.025.206.801	97.470.061.072
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(88.428.700)
Hàng bán bị trả lại	-	(88.428.700)
Doanh thu thuần	601.887.331.414	695.652.564.975
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	485.862.124.613	598.182.503.903
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	116.025.206.801	97.404.436.072
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	523.921.879.081	596.862.969.837
Doanh thu đối với bên liên quan	77.965.452.333	98.723.970.138

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	-	4.415.429.200
Lãi tiền gửi, cho vay	1.240.401.597	4.316.370.668
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.987.229.615	434.792.704
TỔNG CỘNG	3.227.631.212	9.166.592.572

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán và cung cấp dịch vụ	418.024.811.565	514.505.043.597
Giá vốn của hàng hóa đã bán	111.503.245.849	98.653.223.321
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	33.438.475	(1.110.240.959)
TỔNG CỘNG	<u>529.561.495.889</u>	<u>612.048.025.959</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí lãi vay	3.047.789.044	8.065.461.272
Dự phòng đầu tư tài chính	2.160.184.936	10.043.688.549
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.044.419	753.053.051
TỔNG CỘNG	<u>5.210.018.399</u>	<u>18.862.202.872</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.795.548.698	16.669.408.435
Chi phí nhân công	1.631.554.622	3.688.367.024
Chi phí khác	238.489.054	378.724.029
TỔNG CỘNG	<u>16.665.592.374</u>	<u>20.736.499.488</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	10.107.495.020	11.420.889.099
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.556.793.380	1.912.838.374
Chi phí dự phòng phải thu	1.481.545.132	967.230.170
Chi phí khác	2.839.280.803	2.554.588.739
TỔNG CỘNG	<u>16.985.114.335</u>	<u>16.855.546.382</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Thu nhập khác	2.550.879.591	3.789.709.192
Thu nhập từ cho thuê xe, thiết bị	2.175.000.000	2.727.000.000
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	133.494.432	573.795.909
Khác	242.385.159	488.913.283
Chi phí khác	641.236.385	2.283.722.687
Khấu hao từ cho thuê xe, thiết bị	584.579.046	2.083.655.036
Chi phí bồi thường, phạt	-	130.635.243
Khác	56.657.339	69.432.408
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	1.909.643.206	1.505.986.505

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	329.685.000.645	395.793.537.088
Chi phí nhân công	67.755.336.682	70.818.401.932
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất trả trước	18.102.310.242	23.524.426.984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.324.697.208	46.676.863.420
Chi phí khác	1.989.768.010	4.806.015.998
TỔNG CỘNG	454.857.112.787	541.619.245.422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38.602.384.835	37.822.869.351
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	7.720.476.967	7.564.573.870
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	-	411.320.033
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.687.695	(222.048.192)
Trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	296.309.026	193.446.034
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	630.683.235	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	(224.291.385)	-
Chi phí không được khấu trừ khác	27.500.767	64.875.194
Chi phí thuế TNDN	8.457.366.305	8.012.166.939

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan phát sinh giao dịch trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và còn số dư các khoản công nợ tại ngày kết thúc kỳ kế toán của Công ty như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ
Công ty An Cường	Công ty con
Công ty An Trung	Công ty con
Công ty Viexim	Công ty con
Công ty VMC	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt trong tập đoàn

Các thành viên Hội đồng Quản trị (HĐQT), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như trình bày ở phần Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Công ty Viexim	Công ty con	Mua hàng, thuê xưởng	160.370.564.485	161.807.334.512
		Bán hàng	68.186.785.623	90.980.449.056
		Cho thuê xe và thiết bị	2.175.000.000	2.727.000.000
Công ty An Trung	Công ty con	Thu hồi tiền cho vay	20.000.000.000	-
		Chi cho vay	-	23.500.000.000
		Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ	28.443.773.472	9.841.687.068
		Bán hàng	9.439.931.210	5.588.457.082
		Lãi cho vay	63.591.781	-
Công ty VMC	Công ty con	Ứng trước tiền mua hàng	9.187.291.045	4.219.284.300
		Mua vật tư, gia công	684.820.000	11.874.830.000
		Chi tiền cho vay	-	7.500.000.000
		Mua tài sản	7.088.000.000	2.832.400.000
		Bán vật tư	-	2.138.228.000
		Lãi cho vay	18.769.863	-
		Bán hàng	232.635.500	-
		Nhận lại tiền cho vay	6.200.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Ứng trước mua phần mềm	-	1.400.000.000
		Mua tài sản	-	1.000.000.000
		Cổ tức phải trả	5.580.154.000	-
		Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ	1.461.000.000	-
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ	1.641.600.000	1.111.200.000
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng tập đoàn	Cổ tức phải trả	17.286.257.000	-
		Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ	1.752.198.000	15.000.000
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn	Chi phí vận chuyển	11.903.644.000	12.911.360.000
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Chi tiền cho vay	-	7.700.000.000
		Nhận lại tiền vay	7.000.000.000	700.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết của Tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.980.421.500	-
Công ty Cổ phần Antibio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt trong tập đoàn	Chi tiền cho vay	-	3.500.000.000
		Nhận lại tiền vay	-	2.600.000.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ, cho thuê tài sản, đi vay và cho vay với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho vay và đi vay chịu lãi, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)				
Công ty Viexim	Công ty con	Bán hàng	42.682.145.798	8.755.127.580
Công ty An Trung	Công ty con	Bán hàng	1.960.220.352	4.138.986.264
Các công ty khác	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng	68.395.500	201.466.259
TỔNG CỘNG			44.710.761.650	13.095.580.103
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 5.2)				
Công ty Viexim	Công ty con	Tạm ứng mua hàng	62.963.254.125	-
Công ty VMC	Công ty con	Tạm ứng mua hàng	9.648.423.700	9.011.234.655
Công ty An Trung	Công ty con	Tạm ứng mua hàng	-	2.549.495.139
TỔNG CỘNG			72.611.677.825	11.560.729.794
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Mã số 135)				
Công ty VMC	Công ty con	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	6.200.000.000
Công ty Cổ phần KCN Kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	7.000.000.000
TỔNG CỘNG			-	13.200.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn (Mã số 215)				
Công ty An Trung	Công ty con	Phải thu về cho vay dài hạn	-	20.000.000.000
TỔNG CỘNG			-	20.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 6)				
Công ty VMC	Công ty con	Lãi phải thu từ cho vay	-	984.495.895
Công ty An Cường	Công ty con	Lãi phải thu từ cho vay	-	323.246.575
Công ty An Trung	Công ty con	Lãi phải thu từ cho vay	-	24.657.534
TỔNG CỘNG			-	1.332.400.004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)</i>				
Công ty An Trung	Công ty con	Phải trả về mua hàng	6.310.852.762	-
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn	Phải trả về dịch vụ	2.352.595.320	2.606.782.500
Các công ty khác	Công ty cùng tập đoàn	Phải trả về mua hàng	2.092.267.660	17.111.151.926
TỔNG CỘNG			<u>10.755.715.742</u>	<u>19.717.934.426</u>
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)</i>				
Công ty cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng tập đoàn	Phải trả cổ tức	17.286.257.000	-
Công ty cổ phần tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Phải trả cổ tức	5.580.154.000	-
Các công ty khác	Công ty cùng tập đoàn	Bù trừ công nợ và chi hộ	37.179.300	57.271.897
TỔNG CỘNG			<u>22.903.590.300</u>	<u>57.271.897</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	20.000.000
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Cho Yoon	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Ngô Văn Thụ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	6.000.000	-
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	507.015.500	490.355.400
Bà Lâm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	425.632.800	-
Ông Bùi Minh Hải (*)	Chủ tịch HĐQT	-	656.432.769
Ông Bùi Thanh Nam (*)	Thành viên HĐQT	-	911.975.700
Bà Phạm Thị Thanh Hiền (*)	Phó Tổng Giám đốc	-	335.376.500
Ông Kim Ki Min (*)	Thành viên HĐQT	-	24.000.000
TỔNG CỘNG		1.070.648.300	2.510.140.369

(*) Đã miễn nhiệm.

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	51.000.000	191.755.900

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê nhà xưởng, thuê dịch vụ theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đến 1 năm	6.083.280.000	2.502.898.129
Từ 1 - 5 năm	21.670.292.903	571.612.903
TỔNG CỘNG	27.753.572.903	3.074.511.032

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Đến 1 năm	2.175.000.000	4.350.000.000
TỔNG CỘNG	2.175.000.000	4.350.000.000

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	595.488	913.951

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã giữ hộ khách hàng một số lượng khuôn nhằm sản xuất sản phẩm nhựa. Do hàng hóa giữ hộ thuộc nhiều chủng loại khác nhau nên Công ty không thuyết minh chi tiết số lượng và giá trị của các hàng hóa giữ hộ này.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Phạm Thị Ngà
Người lập kế toán trưởng



Đỗ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024